

Số: 8282 /KH-TP

Nam Bình, ngày 07 tháng 10 năm 2022

KẾ HOẠCH

Thực hiện Quy chế công khai năm học 2022 - 2023

Căn cứ vào Thông tư Số: 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ điều kiện thực tế của đơn vị, trường THCS Trần Phú xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện quy chế công khai như sau:

I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

- Thông qua các hoạt động thực hiện quy chế công khai trong trường học nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy quyền làm chủ, thực hiện giám sát các hoạt động trong nhà trường theo quy chế dân chủ cơ sở.

- Tự điều chỉnh kịp thời các sai phạm, hay thiếu sót trong quản lý điều hành của lãnh đạo nhà trường, các tổ chức đoàn thể, giáo viên trong nhà trường.

II. NỘI DUNG

Thực hiện 3 công khai theo Thông tư Số: 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân về các nội dung sau:

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a) Cam kết chất lượng giáo dục: Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Biểu mẫu 09).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: Số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, học sinh dân tộc thiểu số (Biểu mẫu 10).

c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian: Đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 năm học 2019-2020 và tiếp tục duy trì đạt chuẩn hàng năm.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: Công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

a) Cơ sở vật chất: Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định (Biểu mẫu 11).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (Biểu mẫu 12).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo: Giáo viên đạt chuẩn

3. Công khai thu chi tài chính

a) Các khoản trong và ngoài ngân sách:

Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

* Trong ngân sách:

- Dự toán giao đầu năm 2022

+ Kinh phí thường xuyên: 7.460.800.000 trong đó, kinh phí chi lương và các khoản phụ cấp theo lương biên chế: 6.541.900.000; Kinh phí chi thường xuyên, chi lương hợp đồng bảo vệ, lương hợp đồng thiếu giáo viên: 827.000.000 (tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương: 82.700.000).

+ Kinh phí không thường xuyên: 91.900.000 trong đó: Kinh phí phần mềm chuyển đổi số giáo dục – phân hệ quản lý lưu trữ minh chứng KĐCL giáo dục trường chuẩn quốc gia: 32.500.000 đ; Kinh phí phần mềm quản lý học tập trực tuyến cấp THCS: 59.400.000 đ.

- Dự toán bổ sung trong năm 2022:

+ Kinh phí mua phần mềm Quản lý cấp phát văn bằng chứng chỉ: 44.000.000 đ

+ Kinh phí gia hạn TK trực tuyến qua mạng cho giáo viên theo chương trình giáo dục phổ thông mới: 22.500.000 đ.

* Ngoài ngân sách năm học 2022-2023:

- Các khoản thu dịch vụ phục vụ trực tiếp cho học sinh:

+ Nước uống: Tại điểm trung tâm: bảo trì sửa chữa hệ thống máy lọc nước 20.000đ/hs/năm; Tại điểm lẻ nước uống bình các lớp : 36.000 đ/hs/năm.

+ Dọn nhà vệ sinh học sinh và quét dọn khuôn viên: 10.000 đ/hs/tháng

+ Ứng dụng CNTT liên lạc giữa nhà trường và PHHS: 50.000đ/hs/năm

- Dự kiến huy động, tài trợ, viện trợ :

+ Tu sửa cơ sở vật chất (bàn ghế, rèm, camera, máy tính học sinh...); làm thêm nhà xe mới học sinh điểm lẻ; đổ bê tông đường xuống nhà vệ sinh học sinh và làm chân và bồn nước nhà vệ sinh tại điểm trung tâm (xây mới từ nguồn học phí), mua ti vi các phòng còn thiếu tại điểm lẻ: (*dự kiến 180.000.000 đồng*).

+ Hỗ trợ các hoạt động giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học trong nhà trường (hỗ trợ các hoạt động phong trào, văn nghệ, TDTT, ngoại khóa, thi đua của trường, của lớp trong các ngày lễ lớn, tổ chức khai giảng, sơ kết học kỳ 1, tổ chức các hoạt động 26/3, tổng kết năm học, Hội khỏe phù đồng cấp huyện và tất cả các Hội thi của học sinh; phục vụ các công trình nghiên cứu khoa học cho toàn thể học sinh ...). *Dự kiến huy động 150.000.000 đồng (150.000 đồng/hs)*.

* Học phí và các khoản thu khác từ người học: Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học.

- Học phí: Vùng 1: 35.000 đồng/tháng (9 tháng x 35.000 = 315.000 đồng/HS). Vùng 2: 20.000 đồng/tháng(9 tháng x 20.000 = 180.000 đồng/HS). Các chế độ miễn giảm thực hiện theo NĐ81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021. Dự kiến năm học 2022 - 2023: Thu khoảng 285.000.000 đồng(*Thu nộp về ngân sách nhà nước*).

- Đội TNTPHCM: 45.000 đồng/HS/năm.

- Bảo hiểm y tế học sinh: 563.220đồng/HS/năm(*Thu nộp về BHXH huyện*).

III- BIỆN PHÁP THỰC HIỆN VÀ PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

1. Hình thức công khai và thời điểm công khai

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của trường.

b) Niêm yết công khai tại trường đảm bảo thuận tiện để xem xét.

2. Tổ chức thực hiện

- Thông qua Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức hàng năm.

+ GV đăng ký chất lượng môn dạy, chất lượng lớp chủ nhiệm và danh hiệu thi đua cá nhân.

+ Tổ Chuyên môn đăng ký chất lượng hoạt động của tổ và chất lượng học sinh, kế hoạch bồi dưỡng giáo viên, phương pháp nâng cao chất lượng giáo dục của Tổ.

+ Công đoàn, Liên đội phát động thi đua tạo không khí tích cực học tập, rèn luyện trong đội ngũ giáo viên và học sinh.

- Tổng hợp kết quả học tập và hạnh kiểm của học sinh vào cuối học kỳ và cuối năm có so sánh đánh giá phân tích kết quả so với những năm trước để thực hiện công khai.

- Thực hiện đánh giá phân loại giáo viên hàng năm để thực hiện công khai chất lượng đội ngũ.

3. Phân công nhiệm vụ

- Hiệu trưởng: Chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai đội ngũ, cán bộ quản lý, tài chính, tài sản, thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị.

- Phó Hiệu trưởng: chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, của đơn vị. Cùng với hiệu trưởng thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị.

- Chủ tịch Công đoàn: Thực hiện công tác thi đua khen thưởng, động viên, giám sát, đôn đốc các hoạt động công khai của đơn vị. Phối hợp cùng với Hiệu trưởng thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị

- Giáo viên bộ môn : Thực hiện thống kê kết quả giảng dạy và giáo dục của cá nhân, kết quả tự bồi dưỡng nâng cao trình độ, tự đánh giá phân loại giáo viên hàng năm để thực hiện công khai theo quy định.

- Bộ phận kế toán: Quyết toán thu – chi theo quy định, lưu giữ chứng từ tài chính khoa học để phục vụ cho công tác kiểm tra giám sát khi được yêu cầu.

Trên đây là kế hoạch thực hiện quy chế công khai của trường THCS Trần Phú. Kế hoạch được lấy ý kiến và phổ biến rộng rãi đến toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT;
- Các thành viên đơn vị;
- Lưu: VT

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thanh

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở Trần Phú
năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Hoàn thành chương trình tiểu học	Hoàn thành chương trình lớp 6	Hoàn thành chương trình lớp 7	Hoàn thành chương trình lớp 8
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; PPCT tự chủ của nhà trường thực dạy 35 tuần/năm.			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà trường và gia đình thường xuyên trao đổi thông tin phối hợp cùng nhau theo dõi giáo dục học sinh. Kết hợp ba môi trường giáo dục gia đình - nhà trường - xã hội. - Xây dựng Sổ liên lạc điện tử để trao đổi với phụ huynh về vấn đề học tập và ý thức đạo đức của HS - Tổ chức họp phụ huynh 1 năm / 3 lần - Yêu cầu học sinh có thái độ học tập tự giác, chăm chỉ, tích cực. Thực hiện tốt nhiệm vụ của học sinh. 			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> - Được nhà trường cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin về học tập của người học. - Được tham gia các hoạt động của các tổ chức, đoàn thể trong nhà trường: Phong trào TDTT, văn nghệ, các hoạt động vui chơi giải trí, trải nghiệm - Được tham gia sử dụng tại phòng thư viện, phòng thí nghiệm, các trang thiết bị và cơ sở vật chất của nhà trường. 			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<ul style="list-style-type: none"> - Hạnh kiểm khá tốt từ 98% trở lên, không có yếu. - Học lực khá giỏi (khối 6,7 mức Khá, Tốt) trên 50%; hạn chế yếu dưới 2%, không có HS kém. - Tốt nghiệp THCS: trên 98%. 			

		- 100% học sinh đạt yêu cầu về rèn luyện thân thể.			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tiếp tục học lên lớp 7	Tiếp tục học lên lớp 8	Tiếp tục học lên lớp 9	Tiếp tục học lên lớp 10

Nam Bình, ngày 07 tháng 10 năm 2022
HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thanh

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
của trường trung học cơ sở Trần Phú năm học 2021 - 2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1079	242	321	269	247
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	979/1079 (90,7%)	211/242 (87,2%)	278/321 (86,6%)	256/269 (95,2%)	234/247 (94,7%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	100/1079 (9,3%)	31/242 (12,8%)	43/321 (13,4%)	13/269 (4,8%)	13/247 (5,3%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1079	242	321	269	247
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	178/1079(16,5%)	27/242 (11,2%)	54/321 (16,8%)	48/269 (17,9%)	49/247 (19,8%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	459/1079 (42,5%)	67/242 (27,6%)	112/321 (34,9%)	145/269 (53,9%)	135/247 (54,6%)
3	Trung bình (Đạt Khối 6) (tỷ lệ so với tổng số)	397/1079 (36,8%)	131/242 (54,1%)	136/321 (42,4%)	67/269 (24,9%)	63/247 (25,6%)
4	Yếu (Chưa đạt K6) (tỷ lệ so với tổng số)	45/1079 (4,2%)	17/242 (7,1%)	19/321 (5,9%)	9/269 (3,3%)	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)			0		
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1077/1079 (99,8%)	241/242 (99,5%)	321/321 (100%)	268/269 (99,6%)	247/247 (100%)
A	Học sinh giỏi	178/1079	27/242	54/321	48/269	49/247

	(tỷ lệ so với tổng số)	(16,4%)	(11,1%)	(16,8%)	(17,8%)	(19,8%)
B	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	459/1079 (42,5%)	67/242 (27,6%)	112/321 (34,8%)	145/269 (53,9%)	135/247 (54,6%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	45/1079 (4,17%)	17/242 (7,02%)	19/321 (5,91%)	9/269 (3,34%)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	2/1079 (0,18 %)	1/242 (0,41%)		1/269 (0,37%)	
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	38/42	6/4	13/14	14/13	5/11
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	18 (1,6%)	1 (0,09%)	2 (0,18%)	7 (0,65%)	8 (0,74%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	32	9	10	8	10
2	Cấp tỉnh/thành phố (gồm thi văn hóa và thi hùng biện tiếng Anh cấp tỉnh)	3	1		1	4
3	Tiếng anh IOE cấp tỉnh	12	2	3	3	4
4	Violimpic Toán cấp tỉnh	18	6		5	7
5	Lý trên mạng cấp tỉnh	2			2	
6	Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh	2				2
7	Công viên địa chất toàn cầu cấp tỉnh	7	1	4	0	2
8	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	1	1			
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	247				247
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	19,8 %				49
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	54,6 %				135
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	25,6 %				63
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng					

	(tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	539/540	136/106	161/160	123/146	119/128
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	38	6	14	9	9

Nam Bình, ngày 07 tháng 10 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thanh

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường THCS Trần Phú
năm học 2022 - 2023**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	20	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	12 phòng tại điểm chính và 08 phòng tại điểm lẻ	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
5	Số phòng học bộ môn	2: phòng tin; 01 phòng thực hành; 01 phòng thí nghiệm	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		
7	Bình quân lớp/phòng học	1,25	
8	Bình quân học sinh/lớp	41,76	
III	Số điểm trường	2	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	16,768,8 m ² (trong đó: Điểm chính:7.575,8m ² ; điểm lẻ:9.193m ²)	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)		
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	20	840m ²
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	5	210m ²
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)		
3	Diện tích thư viện (m ²)	1(Điểm trung tâm: 80m ²)	

4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	320 m ²	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	1(Điểm trung tâm)	20m ²
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp:6	1	
1.2	Khối lớp:7	1	
1.3	Khối lớp:8	1	
1.4	Khối lớp:9	1	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp:6	2	
2.2	Khối lớp:7	2	
2.3	Khối lớp:8	2	
2.4	Khối lớp:9	2	
2.5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	25	
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		
1	Ti vi	24	
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	4 máy chiếu	

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Nam	Nữ	Nam	Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X	x	x	Diện tích nhà vệ sinh 12,75m ²	Diện tích nhà vệ sinh 12,75m ²

2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					
---	-------------------------	--	--	--	--	--

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Website: http://c2tranphu.pgddaksong.edu.vn	
XIX	Tường rào xây	x	

Nam Bình, ngày 07 tháng 10 năm 2022
HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thanh

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của Trường THCS Trần Phú năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	53			41	8	4	0	18	28	1	31	14		
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	43			37	6		18	25		28	14			
1	Toán	6			6			5	1		5	1			
2	Lý	3			3			2	1		2				
3	Hóa	3			2	1		1	2		3				
4	Sinh	3			2	1		1	2		1	2			
6	Văn	7			6	1		1	6		2	5			
7	Ngoại ngữ	5			5			3	2		3	2			
8	Công nghệ	1			1				1			1			
9	Thể dục	3			3				3		3				
10	Nhạc	2				2		2				2			
11	Họa	2			2				2		2				
12	Tin học	2			2			1	1		2				
13	Sử	2			2				2		2				
14	Địa	3			3			1	2		3				
15	GDCD	1				1		1				1			
II	Cán bộ quản lý	3			3				3						
1	Hiệu trưởng	1			1					1	1				

2	Phó hiệu trưởng	2			2					2		1	1		
III	Nhân viên	7			1	3	3								
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1				1			1						
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1				1									
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin														
9	Bảo vệ	2				1	1								

Nam Bình, ngày 07 tháng 10 năm 2022
HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thanh